

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 05 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Thòn  
Bà Thủy Vũ Dropsey  
Ông Trần Thanh Hải  
Ông Philipp Roesler  
Bà Nguyễn Thị Ấm

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Khánh Dur  
Bà Vũ Hồng Trang  
Ông Tiêu Phước Thạnh

Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên Ban Kiểm soát  
Bổ nhiệm ngày 23/05/2021  
Thành viên Ban Kiểm soát  
Bổ nhiệm ngày 23/05/2021

**Trụ sở đăng ký**

Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ  
Phường Mỹ Xuyên  
Thành phố Long Xuyên  
Tỉnh An Giang  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>6.343.389.647.054</b>	<b>5.361.333.793.943</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>571.450.377.073</b>	<b>767.070.483.686</b>
Tiền	111		544.884.377.073	396.066.685.397
Các khoản tương đương tiền	112		26.566.000.000	371.003.798.289
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>38.996.793.587</b>	<b>129.719.527.637</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	14(a)		60.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14(b)	38.996.793.587	69.719.527.637
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.449.916.774.096</b>	<b>1.808.664.816.100</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.382.809.661.210	1.580.836.969.153
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.492.146.558	297.919.010.322
Phải thu về cho vay	135	6	8.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	229.626.239.834	219.340.373.816
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(308.049.270.779)	(304.431.537.191)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		37.997.273	
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>4.119.608.731.866</b>	<b>2.500.800.250.743</b>
Hàng tồn kho	141		4.126.910.126.518	2.503.030.924.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.301.394.652)	(2.230.673.993)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>163.416.970.432</b>	<b>155.078.715.777</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	9.510.701.633	5.991.811.306
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		151.213.610.779	147.637.605.884
Thuế phải thu Nhà nước	153		2.692.658.020	1.449.298.587
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.800.479.220.038</b>	<b>1.560.158.306.936</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.343.058.054</b>	
Phải thu dài hạn khác	216		21.343.058.054	
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.399.425.258.636</b>	<b>1.239.265.878.860</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	984.212.170.812	972.861.810.876
Nguyên giá	222		2.072.017.569.890	1.968.922.407.412
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.087.805.399.078)	(996.060.596.536)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	102.452.745.087	
Nguyên giá	225		111.351.843.728	
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.899.098.641)	

192  
 G T  
 P  
 Đ O  
 T R  
 N - T

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Tài sản cố định vô hình	227	12	312.760.342.737	266.404.067.984
<i>Nguyên giá</i>	228		345.094.702.686	291.356.646.239
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(32.334.359.949)	(24.952.578.255)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>131.676.144.793</b>	<b>121.732.812.236</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	131.676.144.793	121.732.812.236
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>100.180.000.000</b>	<b>44.398.856.378</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	14(c)		40.918.856.378
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.000.000	180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14(d)	100.000.000.000	3.300.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>147.854.758.555</b>	<b>154.760.759.462</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	124.902.686.670	127.696.860.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20.809.106.798	24.697.474.382
Lợi thế thương mại	269	16	2.142.965.087	2.366.424.125
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>8.143.868.867.092</b>	<b>6.921.492.100.879</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.263.237.666.476</b>	<b>4.084.053.915.154</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.188.203.866.697</b>	<b>4.065.393.320.589</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	744.839.959.382	1.440.951.001.618
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.619.143.679	69.970.102.237
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	84.150.802.772	109.107.146.765
Phải trả người lao động	314		40.554.714.204	102.082.207.071
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	164.783.490.095	187.013.747.933
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		300.768.311	993.409.092
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	165.107.060.900	41.236.689.857
Vay ngắn hạn	320	21	3.802.499.820.810	2.054.871.211.707
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	93.348.106.544	59.167.804.309
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.033.799.779</b>	<b>18.660.594.565</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.344.789.500	1.685.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	60.123.295.218	
Dự phòng phải trả dài hạn	342		13.565.715.061	16.975.594.565

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.880.631.200.616</b>	<b>2.837.438.185.725</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>2.880.631.200.616</b>	<b>2.837.438.185.725</b>
Vốn cổ phần	411	25	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		109.928.904	737.667.641
Quỹ đầu tư phát triển	418		707.872.008.056	725.569.841.711
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		68.028.765.942	77.244.608.203
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		983.568.938.144	911.166.535.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		911.166.535.134	694.027.490.988
- Chi trả cổ tức	421a		(120.890.010.000)	(80.593.340.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(67.259.816.922)	(61.423.302.493)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		260.552.229.932	359.155.686.639
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.045.159.570	38.713.133.036
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8.143.868.867.092</b>	<b>6.921.492.100.879</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2021 VND	30/09/2020 VND	30/09/2021 VND	30/09/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.062.100.491.613	1.826.424.362.303	7.258.445.242.412	4.079.107.023.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	69.732.543.522	54.216.741.407	144.386.784.377	107.296.663.102
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	1.992.367.948.091	1.772.207.620.896	7.114.058.458.035	3.971.810.359.912
Giá vốn hàng bán	11	27	1.638.455.553.415	1.399.706.466.962	5.817.902.649.145	3.022.789.047.592
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		353.912.394.676	372.501.153.934	1.296.155.808.890	949.021.312.320
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	18.920.265.585	6.836.705.882	39.526.362.541	19.363.692.500
Chi phí tài chính	22	29	80.369.983.380	47.744.700.985	247.320.593.696	147.374.308.544
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.624.767.145	20.766.378.935	111.163.276.619	67.673.988.480
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24			343.223.146	231.033.795	1.401.440.280
Chi phí bán hàng	25	30	172.592.099.899	164.308.841.410	545.581.930.853	414.298.891.368
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	65.753.086.282	53.100.321.006	213.044.712.824	183.443.504.502
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		54.117.490.700	114.527.219.561	329.965.967.853	224.669.740.686
Thu nhập khác	31	32	5.761.757.426	5.305.998.010	29.056.561.196	26.419.764.294
Chi phí khác	32	33	3.068.610.944	2.868.273.801	7.517.559.700	10.585.891.409
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.693.146.482	2.437.724.209	21.539.001.496	15.833.872.885
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.810.637.182	116.964.943.770	351.504.969.349	240.503.613.571
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	22.387.865.007	28.241.983.919	85.467.627.274	37.028.484.026
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.237.434.799	(2.883.945.587)	3.888.367.584	(1.718.526.177)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.185.337.376	91.606.905.438	262.148.974.491	205.193.655.722

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2021 VND	30/09/2020 VND	30/09/2021 VND	30/09/2020 VND
<b>Phân bổ:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		31.668.502.746	90.677.045.588	260.552.229.932	202.000.035.038
Cổ đông không kiểm soát	62		(483.165.370)	929.859.850	1.596.744.559	3.193.620.684
<hr/>						
<b>Lãi/lỗ trên cổ phiếu</b>						
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		334	956	2.748	2.130

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2021 VND	30/09/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>351.504.969.349</b>	<b>240.503.613.571</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		136.862.593.023	122.273.791.352
Các khoản dự phòng	03		8.688.454.247	(37.290.855.062)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18.711.083.937)	(508.238.076)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.816.638.320)	(11.368.102.676)
Chi phí lãi vay	06		111.163.276.619	67.673.988.480
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>570.691.570.981</b>	<b>381.284.197.589</b>
Biến động các khoản phải thu	09		331.152.272.868	1.053.036.673.544
Biến động hàng tồn kho	10		(1.623.879.201.782)	(331.624.719.436)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(748.874.758.631)	(637.795.531.512)
Biến động chi phí trả trước	12		(757.029.285)	17.692.195.481
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		60.000.000.000	
			<b>(1.411.667.145.849)</b>	<b>482.592.815.666</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(108.630.380.489)	(74.119.780.267)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(103.902.040.868)	(120.956.229.085)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(58.868.190.706)	(75.332.998.405)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.683.067.757.912)</b>	<b>212.183.807.909</b>

619  
**TY**  
**AN**  
**TR**  
**AN P**



**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2021 VND	30/09/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(201.811.072.058)	(94.839.151.184)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		10.641.796.362	5.467.022.726
Tiền chi cho vay	23		(77.177.265.950)	(68.500.000.000)
Tiền thu/chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, thuận	24		18.200.000.000	5.149.121.082
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		41.149.890.173	
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		5.321.801.795	2.554.567.161
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(203.674.849.678)</b>	<b>(150.168.440.215)</b>
Cổ đông không kiểm soát thay đổi tỷ lệ	31		47.000.000	1.600.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		6.063.346.765.645	3.192.319.157.834
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.349.831.705.052)	(2.953.959.309.247)
Tiền chi trả cổ tức	36		(23.023.387.505)	(33.382.273.274)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.690.538.673.088</b>	<b>206.577.575.313</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(196.203.934.502)</b>	<b>268.592.943.007</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>767.070.483.686</b>	<b>126.712.357.050</b>
<b>Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá</b>	<b>61</b>		<b>583.827.889</b>	<b>444.227.616</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>571.450.377.073</b>	<b>395.749.527.673</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 \_\_\_\_\_  
 Đặng Phương Chi

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Tân Hoàng

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Duy Thuận



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 20 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 20 công ty con và 2 công ty liên kết).

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/09/2021	1/1/2021
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	100%	100%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	100%	99,5%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu		29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (e) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **(b) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(e) Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**(f) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

**(h) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**(i) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**(j) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**(k) Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**(m) Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**(n) Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

**(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

0192  
NG  
CP  
ĐO  
CT  
EN

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**(q) Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển  
Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi  
Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  
Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

**(r) Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**(s) Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	544.884.377.073	396.066.685.397
Các khoản tương đương tiền	26.566.000.000	371.003.798.289
	571.450.377.073	767.070.483.686

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	245.679.536.903	45.076.585.725
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	137.807.507.174	
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	123.795.029.350	34.493.200.495
Salasar Impex Ltd	71.646.892.642	816.489
Hộ Kinh Doanh Sái Diễm	66.911.769.025	32.450.586.275
Các khách hàng khác	736.968.926.116	1.468.815.780.169
	1.382.809.661.210	1.580.836.969.153

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Phải thu về cho vay**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	8.000.000.000	15.000.000.000
	8.000.000.000	15.000.000.000
	8.000.000.000	15.000.000.000

Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm là 6,5%/năm.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho người lao động	108.607.716.170	70.064.595.705
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	29.643.174.337	75.491.111.030
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác		3.763.881.818
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.051.291.804	11.950.609.584
Phải thu khác	56.175.327.742	44.921.445.898
	229.626.239.834	219.340.373.816
	229.626.239.834	219.340.373.816

019  
 NG  
 CP  
 P Đ C  
 C T  
 YÊN

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/9/2021			1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	155.747.214.093	(16.264.551.507)	139.482.662.586	46.219.569.083	(12.109.936.112)	34.109.632.971
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	46.637.105.027	(22.061.142.460)	24.575.962.567	30.431.662.838	(14.034.432.362)	16.397.230.476
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	25.688.712.217	(18.112.540.921)	7.576.171.296	18.964.913.316	(9.456.944.942)	9.507.968.374
Quá hạn từ 3 năm trở lên	15.081.713.729	(14.618.978.632)	462.735.097	12.611.649.946	(12.522.433.321)	89.216.625
Khả năng thu hồi thấp	238.741.955.785	(236.992.057.259)	1.749.898.526	260.730.524.501	(256.307.790.454)	4.422.734.047
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>481.896.700.851</b>	<b>(308.049.270.779)</b>	<b>173.847.430.072</b>	<b>368.958.319.684</b>	<b>(304.431.537.191)</b>	<b>64.526.782.493</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2021</b>	<b>30/9/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	304.431.537.191	257.772.033.786
Trích lập dự phòng trong kỳ	33.108.815.939	45.725.245.451
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(29.491.082.351)	(66.889.044.965)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	308.049.270.779	236.608.234.272

## 9. Hàng tồn kho

	<b>30/9/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường			61.175.555.400	
Nguyên vật liệu	1.275.186.396.944		506.117.084.272	
Công cụ, dụng cụ	3.257.807.613		2.253.803.818	
Sản phẩm dở dang	22.971.747.519		11.452.541.887	
Thành phẩm	1.069.961.654.105	(7.301.394.652)	459.349.351.401	(2.230.673.993)
Hàng hóa	1.755.532.520.337		1.462.682.587.958	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.126.910.126.518	(7.301.394.652)	2.503.030.924.736	(2.230.673.993)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2021</b>	<b>30/9/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.230.673.993	18.923.263.917
Trích lập dự phòng trong kỳ	21.822.057.738	14.717.412.733
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(16.751.337.079)	(30.844.468.281)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	7.301.394.652	2.796.208.369

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	802.014.271.786	834.099.689.043	291.122.478.949	41.685.967.634	1.968.922.407.412
Tăng do mua mới	2.272.034.808	49.033.741.378	15.577.443.270	2.498.326.091	69.381.545.547
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	370.420.484	49.564.631.773	7.581.190.433	10.343.368.219	67.859.610.909
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(202.904.307)				(202.904.307)
Thanh lý	(3.129.910.439)	(1.646.885.014)	(29.956.522.115)	(275.371.818)	(35.008.689.386)
Phân loại lại	(3.039.394.944)	119.520.961	3.130.319.695	(210.445.712)	
Chuyển từ CCDC, CP trả trước	897.846.798	3.324.730	90.455.460	73.972.727	1.065.599.715
Số dư cuối kỳ	799.182.364.186	931.174.022.871	287.545.365.692	54.115.817.141	2.072.017.569.890
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	288.006.437.293	457.385.545.541	225.268.178.452	25.400.435.250	996.060.596.536
Khấu hao trong kỳ	32.923.890.037	63.344.458.384	21.100.410.537	4.555.709.966	121.924.468.924
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(179.098.651)				(179.098.651)
Thanh lý	(3.129.910.439)	(1.385.391.234)	(25.620.867.370)	(275.371.818)	(30.411.540.861)
Phân loại lại	357.110.336	(174.413.677)	50.073.445	(232.770.104)	
Chuyển sang CCDC, CP trả trước	285.027.968	(42.641.951)	85.374.632	83.212.481	410.973.130
Số dư cuối kỳ	318.263.456.544	519.127.557.063	220.883.169.696	29.531.215.775	1.087.805.399.078
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	514.007.834.493	376.714.143.502	65.854.300.497	16.285.532.384	972.861.810.876
Số dư cuối kỳ	480.918.907.642	412.046.465.808	66.662.195.996	24.584.601.366	984.212.170.812

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ			
Tăng trong kỳ	111.351.843.728		111.351.843.728
Số dư cuối kỳ	111.351.843.728		111.351.843.728
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ			
Khấu hao trong kỳ	8.899.098.641		8.899.098.641
Số dư cuối kỳ	8.899.098.641		8.899.098.641
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ			
Số dư cuối kỳ	102.452.745.087		102.452.745.087

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	272.470.980.253	18.885.665.986	291.356.646.239
Tăng do mua mới	1.239.000.000	1.131.969.402	2.370.969.402
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang		51.164.182.738	51.164.182.738
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	202.904.307		202.904.307
Số dư cuối kỳ	273.912.884.560	71.181.818.126	345.094.702.686
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13.868.252.069	11.084.326.186	24.952.578.255
Khấu hao trong kỳ	2.575.000.730	4.627.682.313	7.202.683.043
Phân loại lại	179.098.651		179.098.651
Số dư cuối kỳ	16.622.351.450	15.712.008.499	32.334.359.949
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	258.602.728.184	7.801.339.800	266.404.067.984
Số dư cuối kỳ	257.290.533.110	55.469.809.627	312.760.342.737

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 13. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án DVNN	6.504.574.206	2.521.733.453
Nâng cấp các trại Sản xuất Giống	1.830.108.586	
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	20.879.582.672	52.744.962.476
Nhà máy chế biến gạo	90.074.679.078	62.046.764.515
Các dự án khác	12.387.200.251	4.419.351.792
	<u>131.676.144.793</u>	<u>121.732.812.236</u>

### 14. Đầu tư tài chính

#### (a) Chứng khoán kinh doanh:

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu do Công Ty CP Sovico phát hành		60.000.000.000
		<u>60.000.000.000</u>

#### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	38.996.793.587	69.719.527.637
	<u>38.996.793.587</u>	<u>69.719.527.637</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 2 đến dưới 12 tháng. Tại 30 tháng 09 năm 2021, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất từ 6,1% đến 9,0%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.983.650.000	3.425.835.000	36.409.485.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021		3.425.835.000	3.425.835.000
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.935.206.378	(3.425.835.000)	4.509.371.378
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	231.033.795		231.033.795
Giảm trong kỳ	(8.166.240.173)		(8.166.240.173)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021		(3.425.835.000)	(3.425.835.000)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	40.918.856.378		40.918.856.378
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021			

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	3.300.000.000
	100.000.000.000	3.300.000.000

Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư ủy thác cho Công Ty CP Quản Lý Quỹ Vinacapital có kỳ hạn 24 tháng.

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí bảo hiểm	1.615.915.068	
Công cụ dụng cụ	957.352.951	1.831.594.124
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.049.620.947	2.050.786.967
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.887.812.667	2.109.430.215
	9.510.701.633	5.991.811.306

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ, dụng cụ	8.717.446.122	10.120.543.348
Chi phí sửa chữa, bảo trì	21.046.024.548	19.641.346.032
Chi phí bao bì	3.047.484.212	
Tiền thuê đất	87.942.592.568	88.648.319.767
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.149.139.220	9.286.651.808
	124.902.686.670	127.696.860.955

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Lợi thế thương mại**

<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu năm	2.979.453.820
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.979.453.820
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	613.029.695
Khấu hao trong kỳ	223.459.038
Số dư cuối kỳ	836.488.733
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu năm	2.366.424.125
Số dư cuối kỳ	2.142.965.087

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/9/2021</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	255.277.392.411	997.081.173.463
Công ty TNHH CORTEVA AGRISCIENCE VIỆT NAM	24.309.133.612	23.522.745.981
Công Ty TNHH UPL Việt Nam	19.919.045.790	3.978.979.200
Công Ty TNHH Bayer Việt Nam	19.284.603.794	38.629.793.376
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	15.581.520.000	159.513.732.000
Các nhà cung cấp khác	410.468.263.775	218.224.577.598
	744.839.959.382	1.440.951.001.618

**18. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>	<b>Số tăng</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số giảm</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.982.054.490	85.467.627.274	(103.902.040.868)	74.547.640.896
Thuế thu nhập cá nhân	9.450.860.019	29.310.857.564	(31.947.543.520)	6.814.174.063
Thuế giá trị gia tăng	6.408.640.849	8.837.417.555	(12.928.657.457)	2.317.400.947
Các loại thuế khác	265.591.407	1.758.556.050	(1.552.560.591)	471.586.866
	109.107.146.765	125.374.458.443	(150.330.802.436)	84.150.802.772

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	65.534.389.565	129.117.292.683
Chi phí lãi vay	4.310.159.233	1.875.564.474
Hoa hồng môi giới	1.313.762.969	1.812.983.300
Hội nghị khách hàng	911.200.000	1.577.134.100
Phân Phối nhượng quyền thương mại	2.376.334.300	2.614.264.208
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	90.337.644.028	50.016.509.168
	164.783.490.095	187.013.747.933

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức	122.626.277.350	22.040.508.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	8.214.156.354	4.868.739.040
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	13.862.430.359	1.021.155.967
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.404.196.837	13.306.286.200
	165.107.060.900	41.236.689.857

019.  
 NG  
 CP  
 ĐC  
 TI  
 EN-

**21. Các khoản vay ngắn hạn**

	1/1/2021	Biến động trong kỳ			30/9/2021
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	2.054.871.211.707	6.063.346.765.645	(4.323.952.079.816)	(17.115.000.000)	3.777.150.897.536
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		25.348.923.274			25.348.923.274
	2.054.871.211.707	6.088.695.688.919	(4.323.952.079.816)	(17.115.000.000)	3.802.499.820.810

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

<b>Ngân Hàng</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Lãi suất %năm</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	257.914.304.379		Từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 17 tháng 01 năm 2022	4,09 - 4,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	479.174.308.743		Từ ngày 24 tháng 01 năm 2022 đến ngày 05 tháng 04 năm 2022	5,00	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	1.093.440.000.000	48.000.000	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2021 đến ngày 15 tháng 09 năm 2022	1,69 - 1,73	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	438.795.596.348		Từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 01 tháng 03 năm 2022	5,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	111.924.199.565		Từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	5,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	56.717.800.892		Ngày 21 tháng 12 năm 2021	5,20	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	93.827.735.910		Ngày 01 tháng 10 năm 2021	4,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	310.394.388.684		Từ ngày 06 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 03 năm 2022	8,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	192.535.273.866		Từ ngày 13 tháng 10 năm 2021 đến ngày 21 tháng 03 năm 2022	5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	187.587.929.241		Từ ngày 02 tháng 10 năm 2021 đến ngày 12 tháng 04 năm 2022	6,50 - 7,90	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	123.250.000.000		Từ ngày 23 tháng 02 năm 2022 đến ngày 11 tháng 03 năm 2022	5,50	Tín chấp



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	364.480.000.000	16.000.000	Từ ngày 15 tháng 03 năm 2022 đến ngày 30 tháng 03 năm 2022	2,30	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	51.178.223.547		Ngày 09 tháng 03 năm 2022	5,09	Tín chấp
Vietinbank - CN An Giang - 111.0000.160.75 (Địa ốc AG)	9.924.438.226		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 11 tháng 04 năm 2022	5,80	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.063.371.608 VND
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142 (Địa ốc AG)	5.886.698.135		Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 14 tháng 03 năm 2022	5,60	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.777.671.888 VND
Quỹ XD, sửa chữa nhà ở CB.CNV (Cty Địa Ốc)	120.000.000		Ngày 07 tháng 04 năm 2022	6,50	Tín chấp
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.777.150.897.536</b>	<b>64.000.000</b>			

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	59.167.804.309	67.082.726.336
Trích quỹ trong kỳ	55.339.068.672	49.100.866.731
Sử dụng quỹ trong kỳ	(21.158.766.437)	(41.464.282.886)
Số dư cuối kỳ	93.348.106.544	74.719.310.181

**23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/9/2021	1/1/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	125.773.674.543	
Giảm trong kỳ	(40.301.456.051)	
Phân loại lại	(25.348.923.274)	
Nợ thuê tài chính dài hạn cuối kỳ	60.123.295.218	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	29.463.036.405	2.626.242.858.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ						202.000.035.038	3.193.620.684	205.193.655.722
Phân bổ vào quỹ				1.936.240.469	10.852.439.346	(12.788.679.815)		(9.000.009.080)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(48.634.622.678)	(466.244.053)	(49.100.866.731)
Cổ tức						(80.593.340.000)	(2.267.272.474)	(82.860.612.474)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			214.737.339					214.737.339
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(6.271.960.059)			(26.271.960.059)
Phân loại lại				4.015.471.361	(4.015.471.361)	(6.462.999.514)	6.462.999.514	
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp							2.959.822.213	2.959.822.213
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>990.467.597</b>	<b>725.569.841.713</b>	<b>78.917.078.728</b>	<b>747.547.884.019</b>	<b>39.345.962.289</b>	<b>2.676.377.634.346</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	38.713.133.036	2.837.438.185.725
Lợi nhuận thuần trong kỳ						260.552.229.932	1.596.744.559	262.148.974.491
Phân bổ vào quỹ				2.302.166.345	10.211.152.673	(12.513.319.018)		(998.990.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(54.746.497.904)	(592.570.768)	(55.339.068.672)
Cổ tức						(120.890.010.000)	(2.719.146.205)	(123.609.156.205)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			(627.738.737)					(627.738.737)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(19.426.994.934)			(39.426.994.934)
Hoàn nhập các quỹ								
Phân loại lại								
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp							46.998.948	46.998.948
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2021</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>109.928.904</b>	<b>707.872.008.056</b>	<b>68.028.765.942</b>	<b>983.568.938.144</b>	<b>37.045.159.570</b>	<b>2.880.631.200.616</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

  

	30/9/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	3.160.654.725.467	2.426.965.416.770
Lương thực	3.198.684.790.474	924.285.185.814
Hạt giống cây trồng	652.089.570.110	508.577.203.480
Bao bì	118.628.880.146	106.684.021.785
Xây dựng + Khác	128.387.276.215	112.595.195.165
	7.258.445.242.412	4.079.107.023.014
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	116.268.513.751	92.187.529.051
Hàng bán bị trả lại	27.991.938.086	15.099.544.251
Giảm giá hàng bán	126.332.540	9.589.800
	144.386.784.377	107.296.663.102
Doanh thu thuần	7.114.058.458.035	3.971.810.359.912

**27. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	2.019.540.349.028	1.599.030.952.954
Lương thực	3.131.148.216.707	870.528.653.553
Hạt giống cây trồng	470.235.635.014	364.588.332.568
Bao bì	99.657.639.575	87.782.899.493
Xây dựng + khác	97.320.808.821	100.858.209.024
	5.817.902.649.145	3.022.789.047.592

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.229.067.722	9.484.699.629
Lãi tiền gửi	11.264.805.272	9.831.916.192
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.489.547	47.076.679
	39.526.362.541	19.363.692.500

**29. Chi phí tài chính**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	111.163.276.619	67.673.988.480
Chiết khấu thanh toán	127.863.907.858	67.729.258.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.045.660.500	11.497.846.599
Chi phí tài chính khác	247.748.719	473.214.986
	247.320.593.696	147.374.308.544

**30. Chi phí bán hàng**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	133.003.412.815	167.967.880.454
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	234.915.210.549	140.524.885.218
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	14.253.862.799	17.841.556.420
Công tác phí	14.027.545.081	16.595.558.626
Chi phí xuất khẩu	54.731.547.214	15.784.629.515
Chi phí vận chuyển	29.492.327.206	14.163.243.134
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.617.559.973	9.038.582.024
Chi phí khác	51.540.465.216	32.382.555.977
	545.581.930.853	414.298.891.368

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	115.023.958.969	122.125.431.448
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.462.335.159)	(20.456.000.390)
Chi phí khấu hao và phân bổ	29.856.244.406	17.961.067.839
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	5.068.789.316	12.165.330.881
Công tác phí	4.714.265.635	5.442.332.182
Thù lao HĐQT và BKS	3.784.695.314	1.682.128.571
Chi phí khác	56.059.094.343	44.523.213.971
	<u>213.044.712.824</u>	<u>183.443.504.502</u>

### **32. Thu nhập khác**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	3.330.311.263	16.352.458.522
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	8.292.594.206	3.115.446.579
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	8.582.097.356	2.727.435.047
Thu nhập khác	8.851.558.371	4.224.424.146
	<u>29.056.561.196</u>	<u>26.419.764.294</u>

### **33. Chi phí khác**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	6.026.415.624	9.974.167.740
Chi phí khác	1.491.144.076	611.723.669
	<u>7.517.559.700</u>	<u>10.585.891.409</u>

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	85.467.627.274	37.028.484.026
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.888.367.584	(1.718.526.177)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>89.355.994.858</u>	<u>35.309.957.849</u>

#### (b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập

Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

